TÒA ÁN NHÂN DÂNCẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 457/2019/HCPT
Ngày 16 – 7 – 2019
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và giải quyết khiếu nại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Trần Văn Mười

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh***: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 171/2018/TLST-HC ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và giải quyết khiếu nại".

Do bản án số 31/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 củaTòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 964/2019/QĐ-PT ngày 23/5/2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1 Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1954 (có mặt);

1.2 Bà Dương Thị Mười H; sinh năm 1956 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: khu phố C, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Bà Dương Thị Mười H ủy quyền cho ông Nguyễn Minh Đ theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018.

2. Người bị kiện:

2.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mai Hùng D; Chức vụ: Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 1586/UBND-BTCD ngày 18/4/2018 (Ông D có yêu cầu xét xử vắng mặt)

2.2 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D; Địa chỉ: Phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T; Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 1216/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 (Ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2.3 Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T; Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 20/10/2018 (Ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Minh Ch, sinh năm 1982 (vắng mặt);

3.2 Bà Nguyễn Thị Diễm Ch1, sinh năm 1984 (vắng mặt);

3.3 Bà Hoàng Thị Thanh B, sinh năm 1981 (vắng mặt);

3.4 Ông Nguyễn Bửu Ch2, sinh năm 1985(vắng mặt);

3.5 Bà Dương Thị Mười H, sinh năm 1956 (vắng mặt);

3.6 Bà Dương Thị B1; sinh năm 1935 (vắng mặt);

3.7 Bà Nguyễn Kim S, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: khu phố C, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Minh Ch, bà Nguyễn Thị Diễm Ch1, ông Nguyễn Bửu Ch2, bà Dương Thị Mười H, bà Dương Thị B1, bà Nguyễn Kim S cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Minh Đ theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 20/7/2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, tại bản án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng ông Nguyễn Minh Đ và bà Dương Thị Mười H sử dụng 02 phần đất giáp ranh nhau, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện D (nay là khu phố C, phường B, thị xã Dĩ An).Trong đó ông Đ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4394QSDĐ/CQBA, diện tích 292m^2 (gồm 100m^2 đất ở và 192m^2 đất nông nghiệp) do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện D cấp ngày 04/9/2002. Tại phần đất này, ông Đ có cho em gái là bà Nguyễn Thị Minh L 30m^2 đất ở (bà L cất nhà ở và đã được lập hồ sơ bồi thường riêng, được cấp một suất tái định cư

riêng với diện tích 100m^2). Bà H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3938QSDĐ/CQBA, diện tích 482m^2 (gồm 138m^2 đất ở và 344m^2 đất nông nghiệp) do UBND huyện D cấp ngày 13/11/2001. Ông Đ và bà H không sử dụng tách riêng hai phần đất mà sinh sống chung một nhà và chung hộ khẩu tại phần đất 208m^2 đất ở (diện tích còn lại sau khi cho bà L) và 536m^2 đất nông nghiệp. Ông Đ xác định hộ khẩu gia đình của ông hiện nay gồm có bà Dương Thị B1 (mẹ ông Đ), vợ chồng ông Đ, bà H và các con là ông Nguyễn Minh Ch, bà Nguyễn Thị Diễm Ch1, ông Nguyễn Bửu Ch2, bà Nguyễn Kim S (vợ ông Nguyễn Bửu Ch2 nhập hộ khẩu ngày 01/12/2009) và yêu cầu chỉ đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Năm 2006, Nhà nước tiến hành kiểm kê áp giá bồi thường các diện tích đất nêu trên của ông Đ, bà H để thực hiện dự án Công trình Khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/4/2010, Hội đồng bồi thường áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản trên đất đối với hộ ông Đ, bà H (theo Biên bản áp giá số 159/AG-TĐC), với số tiền 744.447.350 đồng (theo giá đất năm 2006) và một suất đất tái định cư (150m^2). Do không đồng ý giá bồi thường, chính sách tái định cư nên ông Đ, bà H nhiều lần khiếu nại.

Kết quả giải quyết khiếu nại vào ngày 14/5/2013, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 2206/QĐ-UBND thu hồi đất của ông Đ. Ngày 07/3/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D ban hành Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư đối với ông Đ. Ngày 18/9/2012, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 6201/QĐ-UBND thu hồi đất của bà H. Ngày 07/3/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D ban hành Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư đối với bà H. Ông Đ, bà H không đồng ý các quyết định bồi thường nêu trên vì UBND thị xã D chỉ cấp cho ông Đ một định suất tái định cư 100m^2 là không đúng chính sách 5 nhân khẩu. UBND thị xã D thu hồi đất năm 2012 năm 2013 nhưng đền bù theo giá năm 2006 tại Quyết định số 87 là không đúng.

Ông Đ khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của ông Đ khiếu nại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã D (lần hai); hủy Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư đối với các hộ dân thuộc công trình xây dựng khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và khởi kiện bổ sung hủy Quyết định số 676/QĐ-

UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương. Bà H khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư đối với các hộ dân thuộc công trình xây dựng khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại văn bản trình bày ý kiến các ngày 18/7/2018, ngày 25/7/2018, văn bản trình bày ý kiến số 2623/UBND-NC và 2624/UBND-NC ngày 03/10/2018 và lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D là ông Trần Văn T đã thống nhất trình bày như sau: Thống nhất về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Đ, bà H. Quá trình kiểm kê, áp giá bồi thường và giải quyết khiếu nại:

Thực hiện Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về đất và tài sản trên đất thuộc Công trình Khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 4202/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của các tổ chức , hộ gia đình cá nhân ; Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Công trình Khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Hội đồng bồi thường) tiến hành kiểm kê về đất, tài sản trên đất của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định, trong đó có hộ ông Đ và bà H;

Ngày 24/5/2006, Hội đồng bồi thường tiến hành kiểm kê đất, tài sản trên đất của hộ ông Đ, bà H (theo Biên bản kiểm kê số 159/KK-TĐC); Ngày 10/02/2009, UBND huyện D (nay là thị xã D) ban hành Quyết định số 444/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Đ với diện tích 744m^2; Ngày 27/4/2010, Hội đồng bồi thường áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản trên đất đối với hộ ông Đ, bà H (theo Biên bản áp giá số 159/AG-TĐC), với số tiền 744.447.350 đồng và cấp một suất đất tái định cư (150m^2).

Không đồng ý với kết quả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, ông Đ có đơn gửi Hội đồng bồi thường khiếu nại yêu cầu tách thành hai hồ sơ bồi thường, cấp 02 suất đất tái định cư do có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp thêm một suất đất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu, hỗ trợ trượt giá, bồi thường đúng diện tích đất. Ngày 05/4/2011, Hội đồng bồi thường ban hành Văn bản số 945/UBND-GPMB trả lời kiến nghị của ông Đ là đồng ý cấp thêm một suất đất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu và bồi thường bổ sung 30m^2 đất ở (theo Biên bản áp giá số 159/AG-TĐC(BS2669) ngày 05/4/2011).

Ngày 06/5/2011, Chủ tịch UBND thị xã D ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản trên đất và tái

định cư đối với ông Đ, với số tiền 762.447.350 đồng và cấp một suất đất tái định cư (150m^2). Ngày 11/6/2011, ông Đ có đơn gửi Chủ tịch UBND thị xã D khiếu nại yêu cầu áp giá bồi thường đất theo đơn giá đất năm 2010, cấp thêm một suất đất tái định cư do gia đình có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 17/11/2011, Chủ tịch UBND thị xã D ban hành Quyết định số 8515/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ, nội dung: Bác đơn khiếu nại của ông Đ đối với yêu cầu áp giá bồi thường đất theo đơn giá đất năm 2010. Riêng yêu cầu cấp thêm một suất đất tái định cư do gia đình có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao Hội đồng bồi thường thu hồi toàn bộ các văn bản có liên quan đến thu hồi đất, công bố giá trị bồi thường; tiến hành kiểm kê, áp giá bồi thường lại cho ông Đ, bà H theo quy định pháp luật. Cụ thể đối với từng người như sau:

+ Đối với ông Nguyễn Minh Đ:

Ngày 18/9/2012, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 6200/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Đ, với diện tích 292m^2 (Quyết định này thay thế Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 10/02/2009 của UBND huyện D); Về áp giá đền bù: Ngày 17/4/2012, Hội đồng bồi thường tiến hành kiểm kê lại đất, tài sản trên đất của ông Đ (theo Biên bản số 159/KK-ĐB). Ngày 28/6/2012, Hội đồng bồi thường áp giá bồi thường đất, tài sản trên đất đối với ông Đ (theo Biên bản số 159/AG-TĐC). Ông Đ khiếu nại yêu cầu cấp thêm một suất đất tái định cư cho con của ông. Ngày 16/10/2012, Hội đồng bồi thường ban hành Văn bản số 3153/UBND-GPMB trả lời yêu cầu của ông Đ là không có cơ sở giải quyết; Sau khi nhận được văn bản trả lời của Hội đồng bồi thường, ông Đ tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị xã D và yêu cầu áp giá bồi thường đất theo đơn giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm có quyết định thu hồi đất của UBND thị xã; yêu cầu cấp thêm một suất đất tái định cư. Ngày 03/01/2013, Chủ tịch UBND thị xã D ban hành Quyết định số 12/QĐ-UBND bác các nội dung khiếu nại của ông Đ. Ngày 14/5/2013, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 2206/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Đ với diện tích 262m^2 (điều chỉnh giảm 30m^2 ông Đ cho bà L). Ngày 21/5/2013, UBND thị xã D lập biên bản công bố và giao Quyết định 2206/QĐ-UBND cho ông Đ.

Ông Đ khiếu nại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 đến Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương với yêu cầu bồi thường theo đơn giá tại thời điểm năm 2013 do chậm áp giá bồi thường hoặc tính hỗ trợ lãi suất ngân hàng có kỳ hạn từ năm 2006 đến nay, cấp thêm một suất đất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu. Ngày 28/02/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết địnhsố 441/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Đ, công nhận một phần khiếu nại đối với yêu cầu áp giá bồi thường theo đơn giá tại thời điểm có quyết

định thu hồi đất; Bác nội dung yêu cầu bồi thường theo đơn giá tại thời điểm năm 2013 do chậm áp giá bồi thường hoặc tính hỗ trợ lãi suất ngân hàng có kỳ hạn từ năm 2006 đến nay, cấp thêm một suất đất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu. Giao UBND thị xã D chỉ đạo Hội đồng tính toán, hỗ trợ cho ông Đ theo Văn bản số 4661/UBND-BTCD ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Bình Dương.

Thực hiện Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương, ngày 07/3/2017 UBND thị xã D ban hành Quyết định số 1128/QĐ-UBND công bố tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông Đ với số tiền là: 838.787.900đồng, cấp một suất tái định cư diện tích 100m^2 (nộp tiền chênh lệch 30m^2 với đơn giá 400.000 đồng/m^2) và ban hành Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 công bố tiền hỗ trợ lãi suất cho ông Đ với số tiền: 30.499.938 đồng. Hiện nay ông Đ vẫn chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, bốc thăm nhận nền đất tái định cư và bàn giao mặt bằng.

Ông Đ không đủ điều kiện để được xem xét cấp thêm một suất tái định cư theo quy định tại mục F của Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006.Tại thời điểm kiểm kê tháng 5-2006 thì hộ khẩu ông Đ nộp chỉ có ông Đ, bà Mười H, bà Diễm Ch1, ông Bửu Ch2, ông Minh Ch. Ông Đ chỉ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 292m^2 (gồm 100m^2 thổ cư và còn lại là đất nông nghiệp) nhưng ông đã tặng cho bà L 30m^2 nên ông Đ chỉ còn 70m^2 đất ở. Vì vậy, theo quy định ông Đ được hưởng một định suất tái định cư 100m^2 và không được hưởng chính sách 5 nhân khẩu theo quy định. Ông Đ cho bà L đất, tuy chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Hội đồng vẫn xem xét giải quyết cho bà L hưởng một định suất tái định cư 100m^2. Đối với trường hợp bà H đã được giải quyết một suất tái định cư 150m^2. Như vậy, trường hợp ông Đ, bà Mười H, bà L thì tổng diện tích đất thổ cư là 238m^2 nhưng đã được giải quyết 3 suất tái định cư với diện tích là 350m^2 là đã đảm bảo quyền lợi của ông Đ và phù hợp với chính sách quy định. Vì vậy ông Đ kiện yêu cầu được giải quyết thêm một suất tái định cư là không có căn cứ. UBND D ban hành Quyết định số 1128/QĐ-UBND công bố tiền bồi thường cho ông Đ là căn cứ theo bảng giá đất năm 2013 tại thời điểm có quyết định thu hồi tại Quyết định 2206 ngày 14/5/2013 nên phù hợp quy định pháp luật. Ủy ban đã giao quyết định thu hồi đất cho ông Đ ngày 21/5/2013, đã đền bù theo giá đất năm 2013 vì vậy ông Đ khởi kiện cho rằng việc đền bù đất theo giá năm 2006 là không phù hợp. Ngoài việc đền bù cho ông Đ thì UBND thị xã D cũng quyết định hỗ trợ tiền lãi thêm cho ông Đ 30.499.938 đồng.

+ Đối với bà Dương Thị Mười H:

Ngày 18/9/2012, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 6201/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của bà H với diện tích 482m^2. Ngày 27/9/2012, UBND thị xã D lập biên bản công bố và giao Quyết định số6201/QĐ-UBND cho bà H. Sau đó, bà H có đơn khiếu nạitương tự như ông Đ với yêu cầu cấp mua một suất đất tái định cư 100m^2 đơn giá 400.000 đồng/m^2. Ngày 08/10/2012, Hội đồng bồi thường ban hành Văn bản số 3056/UBND-GPMB trả lời yêu cầu của bà H là không có cơ sở giải quyết. Sau khi nhận được văn bản trả lời của Hội đồng bồi thường, bà H tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị xã D và yêu cầu: Áp giá bồi thường đất theo đơn giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm có quyết định thu hồi đất của UBND thị xã và yêu cầu cấp thêm một suất đất tái định cư.

Ngày 27/12/2012, Chủ tịch UBND thị xã D ban hành Quyết định số 8522/QĐ-UBND bác các nội dung khiếu nại của bà H. Bà H tiếp tục khiếu nại Quyết định số 8522/QĐ-UBND với yêu cầu hỗ trợ bồi thường từ năm 2006 đến nay theo lãi suất ngân hàng có kỳ hạn hoặc áp giá bồi thường theo đơn giá tại thời điểm năm 2013 do chậm áp giá bồi thường, mua một suất đất tái định cư như trường hợp ông Hồ Văn M cùng dự án. Ngày 02/3/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 485/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà H, công nhận đối với yêu cầu áp giá bồi thường theo đơn giá tại thời điểm có quyết định thu hồi đất; bác các nội dung khiếu nại còn lại. Giao UBND thị xã D chỉ đạo Hội đồng tính toán, hỗ trợ cho bà H theo Văn bản số 4661/UBND-BTCD ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Bình Dương.

Ngày 07/3/2017, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 1127/QĐ-UBND công bố tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà H với tổng số tiền là 398.567.620 đồng, cấp một suất tái định cư loại nền 150m^2 (nộp tiền chênh lệch 12m^2 với đơn giá 400.000 đồng/m^2) và ban hành Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 công bố tiền hỗ trợ lãi suất cho bà H với số tiền là 17.432.015 đồng. UBND thị xã D ban hành Quyết định số 1127/QĐ-UBND công bố tiền bồi thường cho bà H là căn cứ theo Bảng giá đất năm 2012 tại thời điểm có quyết định thu hồi đất theo Quyết định 6201/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 nên phù hợp quy định pháp luật.

Chủ tịch UBND thị xã D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã D ủy quyền cho ông Trần Văn T chức vụ Phó chủ tịch có yêu cầu xét xử vắng mặt và có ý kiến trình bày: Thống nhất với lời trình bày của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D. Ủy ban nhân dân thị xã D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Đ về việc hủy Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã D.

Tại Văn bản giải trình ngày 25/5/2018 và lời khai trong quá trình tiến hành tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là ông Mai Hùng D thống nhất trình bày:

Trình tự thực hiện chính sách bồi thường , hỗ trợ và tái định cư và giải quyết khiếu nại đối với ông Đ như sau: Ngày 24/5/2006, Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Công trình Khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Hội đồng bồi thường) tiến hành kiểm kê đất, tài sản trên đất, lập chung một bộ hồ sơ bồi thường đối với hộ ông Đ và bà H (theo Biên bản kiểm kê số 159/KK-TĐC). Đến ngày 27/4/2010, Hội đồng bồi thường lập Biên bản áp giá số 159/AG-TĐC đối với hộ ông Đ và bà H với số tiền 744.447.350 đồng và cấp một suất đất tái định cư 150m^2. Ngày 10/02/2009, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 444/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Đ với diện tích 744m^2 đất thuộc thửa 419a, 422a. Do áp giá thiếu diện tích đất ở, ông Đ khiếu nại. Sau đó, Hội đồng bồi thường kiểm tra và áp giá bổ sung diện tích 30m^2 đất ở với số tiền 18.000.000 đồng (theo Biên bản áp giá số 159/AG-TĐC(BS2669) ngày 05/4/2011).

Không đồng ý với chính sách bồi thường và tái định cư, ông Đ có đơn khiếu nại gửi Hội đồng bồi thường yêu cầu tách hai hồ sơ đền bù và cấp hai suất tái định cư (do hộ ông bị thu hồi trên haigiấy chứng nhận quyền sử dụng đất); cấp thêm một suất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu; hỗ trợ trượt giá; áp giá bồi thường đúng diện tích đất đã bị thu hồi. Ngày 05/4/2011, Hội đồng bồi thường có Văn bản số 945/UBND-GPMB trả lời khiếu nại của ông Đ, đồng ý cấp một suất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu và bồi thường bổ sung phần diện tích bị thiếu (30m^2 đất ở). Ngày 06/5/2011, Chủ tịch UBND thị xã D ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản trên đất và tái định cư đối với hộ ông Đ với số tiền là 762.447.350 đồng và một suất tái định cư. Ngày 11/6/2011, ông Đ có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thị xã D yêu cầu áp giá bồi thường đất tại thời điểm năm 2010; cấp thêm một suất tái định cư (do ông Đ có 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhau).

Ngày 17/11/2011, Chủ tịch UBND thị xã D ban hành Quyết định số 8515/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ, theo đó bác nội dung yêu cầu áp giá bồi thường đất tại thời điểm năm 2010; giao Hội đồng bồi thường thu hồi toàn bộ văn bản liên quan đến việc thu hồi đất, công bố giá trị bồi thường, giải quyết khiếu nại của ông Đ và tiến hành kiểm kê, áp giá bồi thường cho ông Đ theo quy định. Ngày 17/4/2012, Hội đồng bồi thường tiến hành kiểm kê lại đất đai , tài sản trên đất , tách thành hai hồ sơ bồi thường đứng tên ông Đ và hồ sơ bồi thường đứng tên bà H. Đối với trường hợp của ông Đ, Hội đồng bồi thường đã kiểm kê lại đất theo Biên bản kiểm kê số 159/KK-ĐB

và lập Biên bản áp giá số 159/AG-TĐC ngày 28/6/2012 với số tiền là 481.083.900 đồng, gồm: Bồi thường đất ở 70m^2 x 600.000 đồng/m^2 là 42.000.000 đồng; bồi thường đất nông nghiệp 192m^2 x 200.000 đồng/m^2 là 38.400.000 đồng; hỗ trợ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư 192m^2 x 240.000 đồng/m^2 là 46.080.000 đồng; bồi thường công trình, vật kiến trúc trên đất là 344.903.900 đồng; bồi thường cây cối hoa màu là 3.700.000 đồng; trợ cấp ổn định đời sống là 5.000.000 đồng; trợ cấp di dời là 1.000.000 đồng; chính sách tái định cư làmột suất tái định cư 100m^2 (nộp tiền chênh lệch diện tích 30m^2 với giá 400.000 đồng/m^2).

Ngày 18/9/2012, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 6200/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Đ. Ngày 20-9-2012, Chủ tịch UBND thị xã D ban hành Quyết định số 6248/QĐ-UBND công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản gắn liền với đất và chính sách tái định cư đối với hộ ông Đ, với số tiền là 481.083.900 đồng.

Ông Đ tiếp tục có đơn gửi Hội đồng bồi thường yêu cầu cấp thêm một suất tái định cư cho con của ông. Ngày 16/10/2012, Hội đồng bồi thường có Văn bản số 3153/UBND-GPMB trả lời đơn của ông Đ, là không có cơ sở xem xét. Không đồng ý với việc trả lời của Hội đồng bồi thường, ông Đ có đơn gửi Chủ tịch UBND thị xã D yêu cầu áp giá bồi thường đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất; cấp thêm một suất tái định cư vì trên phần đất nhà ông bị giải tỏa có một căn nhà liền kề.Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ với nhận định:

- Việc ông Đ khiếu nại yêu cầu bồi thường theo đơn giá tại thời điểm năm 2013 do chậm áp giá bồi thường hoặc tính hỗ trợ lãi suất ngân hàng có kỳ hạn từ năm 2006 đến nay, là không có cơ sở xem xét giải quyết, vì: Trước đây (năm 2006), khi kiểm kê, áp giá bồi thường về đất, tài sản trên đất, Hội đồng bồi thường lập chung 01 (một) hồ sơ bồi thường cho ông Đ và bà H; sau khi kiểm tra, rà soát, Chủ tịch UBND thị xã D giao cho Hội đồng bồi thường kiểm kê, áp giá bồi thường cho ông Đ, bà H thành hai hồ sơ riêng biệt theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/9/2012, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 6200/QĐ-UBND thu hồi đất của ông Đ, với diện tích 292m^2 để thực hiện Công trình Khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Hội đồng bồi thường đã áp giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Đ theo đúng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái dịnh cư đã được phê duyệt tại Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006 của UBND tỉnh.

Tuy nhiên, việc áp giá bồi thường của Hội đồng bồi thường là chưa đúng với quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày

03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; do đó, ngày 05/12/2016 UBND tỉnh ban hành Văn bản số 4661/UBND-BTCD giao UBND thị xã D xem xét giải quyết, áp giá bồi thường theo đơn giá tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất. Vì vậy, cần phải hủy một phần Điều 1 Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã D đối với nội dung bác yêu cầu áp giá bồi thường tại thời điểm có quyết định thu hồi đất. Vì vậy, nội dung này Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương đã quyết định công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của ông Đ đối với yêu cầu áp giá bồi thường theo đơn giá tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất.

- Việc ông Đ yêu cầu cấp thêm một suất đất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu, là không có cơ sở xem xét giải quyết, vì: Theo sổ hộ khẩu do ông Đ đứng tên chủ hộ thì bà H (quan hệ với chủ hộ là vợ) ở chung hộ khẩu với ông Đ (thời điểm kiểm kê có 05 nhân khẩu); nhưng về bồi thường, thì được tách riêng thành hai hồ sơ (ông Đ, bà H) và Hội đồng bồi thường đã xem xét giải quyết chính sách tái định cư theo đúng Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái dịnh cư được phê duyệt tại Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006 của UBND tỉnh. Vì vậy, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương đã quyết định bác phần nội dung khiếu nại này của ông Đ.

Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ là đúng quy định pháp luật nên đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Đ đối với Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2018; biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2018 của ông Đ là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh Ch; bà Nguyễn Thị Diễm Ch1; ông Nguyễn Bửu Ch2; bà Nguyễn Kim S; bà H, bà Dương Thị B1, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Đ thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Thanh B có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và có lời trình bày thống nhất với yêu cầu của ông Đ, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản ánhành chính sơ thẩm số31/2018/HC-ST ngày 29/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 32, Điều 116, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 164, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 21, 40 Luật Khiếu nại; căn cứ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ về việc hủy các quyết định như sau: Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của ông Đ, khiếu nại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã D; Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư đối với các hộ dân thuộc công trình xây dựng khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã D.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Mười H về việc hủy Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã D về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư đối với các hộ dân thuộc công trình xây dựng khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đến ngày 04/12/2018, người khởi kiện ông Nguyễn Minh Đ, bà Dương Thị Mười H có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy các quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh Bình Dương và các quyết định thu hồi đất, đền bù hỗ trợ khi bị thu hồi đất của UBND thị xã D, yêu cầu xem xét giải quyết thêm một suất tái định cư, tăng giá tiền đền bù, hỗ trợ khi bị thu hồi đất cho hộ gia đình ông.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Người khởi kiện kháng cáo trong hạn luật định, hợp pháp nên đủ điều kiện để xem xét; căn cứ vào Luật Tố tụng hành chính nhận thấy tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng quy định, trong xét xử đảm bảo cho các bên thực hiện quyền tranh tụng. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của người bị kiện là UBND tỉnh Bình Dương, Chủ tịch và đại diện theo pháp luật của UBND thị xã D đã có văn bản xin xét xử vắng mặt, nhưng đã có lời khai và văn bản trả lời đầy đủ, nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Các quyết định hành chính bị kiện đã ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền; Nội dung các quyết định bị kiện không vi phạm

quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, bảo đảm đúng chế độ, chính sách khi nhà nước thu hồi đất theo đúng quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người khởi kiện kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Về tính hợp pháp của các quyết định bị kiện:

UBND thị xã D ban hành Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 và Chủ tịch UBND thị xã D ban hành các Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017, Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 là đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định theo quy định tại các Điều 28, 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2005. Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 về việc giải quyết đơn của ông Đ khiếu nại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã D là đúng thẩm quyền ban hành quyết định theo quy định tại Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2005 và Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2] Về nội dung của các quyết định bị kiện: Ông Đ yêu cầu hủy các Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 và Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND thị xã D và bà H yêu cầu hủy Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 với hai lý do: Việc giải quyết tái định cư cho ông Đ không đúng chính sách 5 nhân khẩu, UBND thị xã D giải quyết đền bù cho ông Đ, bà H với giá đất năm 2006 là không đúng quy định nên nêu cầu hủy các quyết định trên để đền bù theo bảng giá đất do UBND tỉnh Bình Dương công bố năm 2018.

Xét ông Đ và bà H có quan hệ là vợ chồng, cùng trong hộ khẩu nhưng đã được giải quyết đền bù, tái định cư tách riêng thành hai hồ sơ bồi thường. Ông Đ được cấp một định suất đất tái định cư 100m^2 và bà H được một định suất đất tái định cư 150m^2. Theo mục F của Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006 của UBND tỉnh Bình Dương quy định: Mỗi định suất tại khu tái định cư là 100m^2 - 150m^2. Các hộ có đất ở bị thu hồi có diện tích từ 100m^2 trở xuống được cấp một suất tái định cư 100m^2 và phải nộp tiền cho chủ đầu tư phần diện tích chênh lệch (nếu có) với giá là 400.000đồng/m^2. Các hộ có đất ở bị thu hồi có diện tích trên 100m^2 được cấp một suất tái định cư 150m^2 và phải nộp tiền

cho chủ đầu tư phần diện tích chênh lệch (nếu có) với giá là 400.000đ/m^2. Trường hợp hộ gia đình có đông nhân khẩu (05 người trở lên) thì Hội đồng GPMB sẽ xem xét cụ thể để bố trí thêm một suất tái định cư nhưng không quá 100m^2.

Vì vậy, căn cứ vào quy định trên thì trường hợp được xem xét bố trí thêm một suất đất tái định cư phải thỏa mãn điều kiện là hộ dân có đất ở bị thu hồi có diện tích trên 100m^2. Ông Đ chỉ có diện tích đất thổ cư 100m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4394QSDĐ/CQBA cấp ngày 04/9/2002 là không đủ điều kiện được xem xét bố trí thêm một suất đất tái định cư. Mặt khác, ông Đ còn tách 100m^2 đất ở nêu trên tặng cho bà L để bà L được cấp một suất tái định cư riêng với diện tích 100m^2 (bà L nộp thêm tiền sử dụng đất chênh lệch). Theo Giấy cam kết do ông Đ lập ngày 24/12/2007 được UBND xã (nay là phường) B xác nhận cùng ngày có nội dung ông Đ trình bày vào năm 1997 có cho em là bà L được sử dụng 30m^2 thổ cư trong tổng diện tích thuộc quyền sử dụng của ông Đ để bổ túc hồ sơ giải tỏa khu đất tái định cư Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đ cam đoan phần đất cho bà L thuộc quyền sử dụng của ông Đ và ông Đ tự nguyện để cho bà L nhận tiền đền bù, cam đoan không thắc mắc, khiếu nại gì về sau. Theo quy định tại mục F của Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006 thì bản thân bà L không có đất ở hợp lệ, không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên sẽ không được giải quyết một định suất đất tái định cư. Xét việc ông Đ đã tự nguyện cho bà L 30m^2 đất ở để bà L được hưởng một định suất tái định cư nay lại khiếu nại yêu cầu giải quyết thêm một định suất tái định cư nữa là không phù hợp. Bởi lẽ, với diện tích đất ở 70m^2 còn lại của ông Đ là không đủ điều kiện được xem xét bố trí thêm một suất tái định cư và trên thực tế diện tích đất ở 100m^2 ban đầu của ông Đ đã được giải quyết hai suất đất tái định cư mỗi nền 100m^2. Đồng thời, bà H trong hộ gia đình ông Đ đã được giải quyết một định suất tái định cư 150m^2. Như vậy, ba trường hợp ông Đ, bà H và bà L có 238m^2 đất ở bị thu hồi nhưng đã được giải quyết lại ba suất đất tái định cư (hai nền 100m^2 và một nền 150m^2) là cao hơn so với quy định tại Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006, đã đảm bảo quyền lợi cho hộ gia đình ông Đ. Việc ông Đ khởi kiện yêu cầu phải giải quyết thêm một định suất tái định cư 100m^2 là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa, ông Đ trình bày UBND thị xã D không giải quyết cho ông thêm một định suất tái định cư cho ông là vi phạm chính sách tái định cư theo Quyết định 9020/QĐ-CT ngày 08/12/2004 của UBND tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, xét nội dung Quyết định 9020/QĐ-CT do UBND tỉnh Bình Dương ban hành ngày 08/12/2004 quy định về điều chỉnh đơn giá bồi thường và chính sách tái định cư đối với công trình Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là công trình hoàn toàn khác với công trình tái định cư Đại học Quốc gia Thành

phố Hồ Chí Minh và không có liên quan trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận lời trình bày của ông Đ là có cơ sở, đúng pháp luật.

[2.3]Về áp giá bồi thường: Ông Đ có đơn khiếu nại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã D với yêu cầu bồi thường theo đơn giá tại thời điểm năm 2013 do chậm áp giá bồi thường hoặc hỗ trợ lãi suất ngân hàng có kỳ hạn từ năm 2006 đến nay, cấp thêm một định suất đất tái định cư do gia đình đông nhân khẩu. Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ với quyết định công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của ông Đ đối với yêu cầu áp giá bồi thường theo đơn giá tại thời điểm có quyết định thu hồi đất, hủy một phần Điều 1 Quyết định số 12/QĐ-UBND liên quan đến vấn đề này và bác các yêu cầu khiếu nại còn lại của ông Đ.

Xét thấy, trường hợp của ông Đ, bà H đã có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt tại Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 31/3/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương là trước ngày 01/7/2014 nên phải tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường cho toàn bộ dự án đã được phê duyệt và áp dụng các quy định pháp luật về bồi thường trong thời gian này để giải quyết. Theo khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quy định giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng tại thời điểm có quyết định thu hồi đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định của Chính phủ. UBND thị xã D có trách nhiệm áp giá đền bù đất cho ông Đ, bà H theo đơn giá tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

Vì vậy, việc chủ tịch Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 giải quyết khiếu nại hủy Điều 1 Quyết định số 12/QĐ-UBND, công nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của ông Đ đối với yêu cầu áp giá bồi thường theo đơn giá tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và bác yêu cầu hỗ trợ lại suất ngân hàng do chậm bồi thường, cấp thêm một suất đất tái dịnh cư do gia đình đông nhân khẩu là hoàn toàn phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và nhận định đã nêu trên. Ngày 10/02/2017, UBND thị xã D ban hành Quyết định số 676/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ về đất, tài sản trên đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư (Đợt 205) cho các hộ dân tại phường B thuộc công trình xây dựng Khu tái định cư Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Xét nội dung Quyết định số 676/QĐ-UBND đã phê duyệt kinh phí bồi thường đối với hộ của ông Đ, bà H trong đó việc bồi thường đều xác định căn cứ vào đơn giá tại thời điểm có quyết định thu hồi đất là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật nêu trên.

[2.4] Về thủ tục đền bù đất:

- Đối với đất của ông Đ: UBND thị xã D đã căn cứ vào các Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Bình Dương quy định Bảng giá các loại đất năm 2013 và Quyết định số 59/2012/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 ban hành hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Dương đẻ ban hành Quyết định thu hồi đất số 2206/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 và đã lập biên bản công bố và bàn giao nói trên cho ông Đ vào ngày 21/5/2013. Xét giá đất UBND thị xã D xem xét đền bù cho ông Đ khi ban hành Quyết định thu hồi đất số 2206/QĐ-UBND là phù hợp với bảng giá đất năm 2013. Vì vậy, ông Đ khởi kiện cho rằng UBND thị xã D công bố tiền bồi thường theo giá đất năm 2006 là không phù hợp thực tế và yêu cầu được bồi thường theo giá đất năm 2018 là không đúng quy định pháp luật.

- Đối với đất của bà H: UBND thị xã D đã căn cứ vào Quyết định số 66/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Bình Dương quy định Bảng giá các loại đất năm 2012 và Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 ban hành hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ đó ban hành Quyết định thu hồi đất số 6201/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 và Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất cho bà H. Xét giá đất UBND thị xã D xem xét đền bù cho bà H là phù hợp với bảng giá đất năm 2012. Vì vậy, bà H cho rằng Quyết định 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 do UBND thị xã D bồi thường theo giá đất năm 2006 là không phù hợp thực tế và yêu cầu được bồi thường theo giá đất năm 2018 là không đúng quy định pháp luật.

Bởi vì, sau khi nhận bàn giao các quyết định thu hồi đất, ông Đ, bà H không đồng ý thi hành quyết định mà khiếu nại kéo dài, không nhận tiền đền bù vì cho rằng giá đất đền bù không phù hợp thực tế. Ngày 05/12/2016, UBND tỉnh Bình Dương có công văn số 4661/UBND-BTCD xác định giá đất bồi thường áp dụng theo kiến nghị của UBND thị xã D tại Văn bản số 3796/UBND-NC ngày 22/10/2014 cụ thể là trường hợp của bà H được tính theo Bảng giá đất do UBND tỉnh Bình Dương công bố tại thời điểm thu hồi đất năm 2012, trường hợp của ông Đ tính theo đơn giá đất tại thời điểm thu hồi đất năm 2013. Ngày 30/12/2016, UBND thị xã D lập Biên bản làm việc thì ông Đ, bà H cùng ký tên xác nhận đồng ý hai nội dung giải quyết về giá bồi thường tài sản theo Công văn số 4661/UBND-BTCD ngày 05/12/2016 và có đề nghị hỗ trợ lãi suất từ thời điểm năm 2006 đến khi UBND tỉnh có kết quả giải quyết khiếu nại, tính trên số tiền bồi thường về đất, mức hỗ trợ tính lãi suất có kỳ hạn theo từng thời kỳ, đề nghị xem xét giải quyết thêm suất đất tái định cư do đông nhân khẩu và đề nghị sau khi UBND tỉnh có kết quả giải quyết khiếu nại sẽ nhận tiền một lần. Ngày 28/02/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 441/QĐ-

UBND giải quyết khiếu nại của ông Đ. Ngày 02/3/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 485/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà H với nội dung giải quyết tương tự như trường hợp ông Đ. Tuy nhiên, ông Đ và bà H (do ông Đ đại diện) vẫn không chấp nhận nhận tiền đền bù mà yêu cầu phải giải quyết theo giá đất năm 2018.

Vì vậy, xét thấy Chủ tịch UBND thị xã D đã ban hành các quyết định thông báo đền bù cho ông Đ, bà H là đúng theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất sau cùng. Ông Đ, bà H đã cùng ký biên bản đồng ý trường hợp của bà H được tính theo bảng giá đất do UBND tỉnh Bình Dương công bố tại thời điểm thu hồi đất năm 2012, trường hợp của ông Đ tính theo đơn giá đất tại thời điểm thu hồi đất năm 2013 là phù hợp quy định pháp luật nhưng ông Đ, bà H vẫn tiếp tục khiếu nại kéo dài, không nhận tiền đền bù hoàn toàn là lỗi của ông Đ, bà H. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà H là có cơ sở, đúng pháp luật.

Từ những phân tích nhận định trên, xét ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ để chấp nhận. Kháng cáo của người khởi kiện ông Đ, bà H là không có căn cứ, không phù hợp pháp luật nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện ông Đ và bà H phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1, Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ và bà Dương Thị Mười H.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ về việc hủy các quyết định như sau: Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của ông Đ, khiếu nại Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của Chủ tịch UBND thị xã D; Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND thị xã D về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách

tái định cư đối với các hộ dân thuộc công trình xây dựng khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của UBND thị xã D.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Mười H về việc hủy Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch UBND thị xã D về việc công bố tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối hoa màu, chính sách hỗ trợ và chính sách tái định cư đối với các hộ dân thuộc công trình xây dựng khu tái định cư Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Minh Đ phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0026889 ngày 11/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

- Bà Dương Thị Mười H phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0026890 ngày 11/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười **Phạm Thị Duyên** **Nguyễn Đắc Minh**